

DANH MỤC LUẬN VĂN KHOA NÔNG HỌC BẢO VỆ NĂM 2018

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA CÁC ĐỒNG NGÔ NẾP TÍM TẠI GIA LÂM, HÀ NỘI	KHUEVANG VATOUA	GS.TS. Vũ Văn Liết	<p>Mục đích nghiên cứu và yêu cầu nghiên cứu Đánh giá khả năng kết hợp của các dòng ngô nếp tím thể hệ S₄ nhằm xác định những dòng có khả năng kết hợp cho phát triển giống ngô nếp tím lai ở Việt Nam. Đánh giá 10 dòng ngô nếp tím thể hệ S₄, lai thử khả năng kết hợp chung với 2 dòng thử là D141 và D161 trong vụ Thu Đông 2017. Đánh giá 20 tổ hợp lai (THL) đình trong vụ Xuân 2018 Phân tích khả năng kết hợp xác định dòng có khả năng kết hợp cao phục vụ phát triển dòng thuần tạo giống ngô nếp tím lai.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính Thời gian sinh trưởng của các THL trong vụ Xuân 2018 tại Gia Lâm, Hà Nội đều thuộc nhóm ngắn ngày (86 - 94 ngày). Chênh lệch giữa tung phần – phun râu từ 0-3 ngày thuận lợi cho quá trình thụ phấn thụ tinh. có THL4, THL6, THL8 và THL11 tung phần - phun râu trùng khớp. Các dòng có thời gian sinh trưởng dao động từ 102 đến 105 ngày. Chiều cao cây, chiều cao đóng bắp của các THL ở mức trung bình và cao. Tỷ lệ chiều cao cây/ chiều cao đóng bắp đều ở mức thuận lợi cho khả năng chống đổ gãy và khả năng thụ phấn. Chiều cao cây của các dòng thấp dao động từ 112,5 đến 146,8 cm. Khả năng chống chịu sâu bệnh và chống đổ gãy của các THL đa số đều ở mức nhẹ và rất nhẹ tương đương với đối chứng. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất trong vụ Xuân 2018 tại Gia Lâm, Hà Nội nhìn chung các THL đều có năng suất khá cao, các THL có năng suất cao là THL4, THL11 và THL19 có năng suất tươi cao hơn đối chứng; THL4 và THL11 có năng suất thực thu cao hơn đối chứng. Chất lượng ăn tươi của các THL trong thí nghiệm vụ Xuân 2018 tại Gia Lâm, Hà Nội : Độ dẻo, hương thơm, vị đậm của các THL ở mức tốt - khá (dẻo- dẻo vừa, thơm - thơm vừa, đậm - đậm vừa, ngọt – ngọt vừa). THL4 và THL19 có độ dẻo, hương thơm, vị đậm ở mức rất tốt. Độ dày vỏ hạt của các THL: nhìn chung độ mỏng vỏ hạt của rất nhiều THL thích hợp với chất lượng ngô nếp ăn tươi THL4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 20 có độ dày mỏng vỏ thích hợp cho ăn tươi. Hàm lượng anthocyanin dao động từ 95,0 đến 158,0mg/100g. Có 5 THL cao hơn đối chứng là THL 4, 6, 11, 12, 19. Các THL còn lại đều thấp hơn đối chứng. Khả năng kết hợp của các dòng bố mẹ trong vụ xuân 2018 tại Gia Lâm, Hà Nội đã xác định các dòng TĐ1, TĐ4, TĐ8 và TĐ9 có khả năng kết hợp chung cao.</p>
2	ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA CÁC ĐỒNG NGÔ NẾP TÍM TẠI GIA LÂM, HÀ NỘI	Bounnao PHANDANO UVONG	GS.TS. Vũ Văn Liết	<p>Mục đích nghiên cứu và yêu cầu nghiên cứu Đánh giá khả năng kết hợp của một số dòng ngô của Việt Nam và nhập nội nhằm xác định các dòng có khả năng kết hợp phục vụ phát triển giống ngô lai có năng suất cao thích nghi với điều kiện Việt Nam. Đánh giá các giai đoạn sinh trưởng phát triển, chống chịu, năng suất và yếu tố tạo thành năng suất của các dòng bố mẹ và tổ hợp lai (THL) trong điều kiện vụ Đông năm 2017 và vụ Xuân 2018 Đánh giá được khả năng kết hợp và tính các giá trị ưu thế lai của các cặp lai, để xác định được các dòng có khả năng kết hợp cao</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính Các dòng ngô nghiên cứu có thời gian sinh trưởng ngắn và thuộc hai nhóm: nhóm chín sớm (D1, D2, D3) và chín trung bình (D4, D5, D6); 6 dòng ngô đều có kiểu hình lá đứng, góc lá từ hẹp đến gọn đặc biệt bốn dòng D1, D2, D4 và D5. Năng suất cao nhất là dòng D4, đạt 26,6 tạ/ha, thấp nhất là dòng D2 (23,2 tạ/ha) trong điều kiện vụ Xuân. Các dòng nhiễm nhẹ khô vằn, đốm lá và một số loại sâu hại khác như sâu đục thân, sâu đục bắp. Vụ Xuân 2018, 15 tổ hợp lai (kí hiệu từ C1-C15) được đánh giá sinh trưởng phát triển tốt trong đó có 10 tổ hợp lai thuộc nhóm chín sớm, 5 tổ hợp lai thuộc nhóm chín trung bình. Ba tổ hợp lai kí hiệu C9, C6, C15 đạt năng suất cao nhất (88,1; 87,5; 80,1 tạ/ha) khi trồng ở mật độ cao (8,3 vạn cây), đồng thời được đánh giá có kiểu cây gọn lá, bộ lá xanh bền và tàn lá muộn (C9, C15). Riêng tổ hợp C6 có biểu hiện tàn lá ở mức trung bình (điểm 3). Ba tổ hợp lai C9, C6 và C15 có trạng thái cây tốt (điểm 1); có khả năng chống đổ tốt, chịu hạn và chịu rét tốt, nhiễm rất nhẹ bệnh khô vằn, đốm lá. Dòng D2 có khả năng kết hợp riêng với dòng D3 và D6; dòng D5 có khả năng kết hợp riêng với dòng D6 về tính trạng năng suất. Khi dòng D2 nhập nội từ Mỹ kết hợp với dòng D6 có nguồn gốc Việt Nam tạo ra con lai có ưu thế lai cao về năng suất. Đề lai tạo con lai có bộ lá đứng có thể sử dụng dòng D3, D4 lai với dòng D6. Ngoài ra, dòng mẹ D2 lai với tất cả các dòng bố còn lại đều tạo ra con lai có bộ lá hẹp và đứng.</p>

3	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THÀNH PHẦN GIÁ THỂ NUÔI TRỒNG TỐI SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA NĂM HƯƠNG TRONG VỤ HÈ THU 2017 VÀ VỤ ĐÔNG XUÂN 2017 - 2018</p>	<p>ĐỖ ANH TUẤN</p>	<p>TS. Nguyễn Bình Nhự PGS.TS. Trần Thị Minh Hằng</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Đề tài này nhằm nghiên cứu bổ sung tỉ lệ cơ chất lõi ngô vào giá thể nuôi trồng nấm hương giúp cải thiện khả năng sinh trưởng và phát triển năng suất và chất lượng của nấm hương trong vụ hè thu 2017 và vụ đông xuân 2017 - 2018. Nghiên cứu bổ sung tỉ lệ chất phụ gia vào giá thể nuôi trồng nấm hương giúp nâng cao khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của nấm hương trong vụ hè thu 2017 và vụ đông xuân 2017 - 2018.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Trong vụ hè thu 2017 giá thể gồm 90% lõi ngô +10% phụ gia thích hợp hơn cả cho sản xuất nấm hương sinh trưởng phát triển tốt (có tổng thời gian thu hoạch nấm dài nhất 126 ngày, tỷ lệ nhiễm bệnh thấp 4,4%), năng suất cao (438,8 kg/1000 bịch), chất lượng tốt (có đường kính mũ nấm lớn nhất 3,4cm, độ dày mũ nấm lớn nhất 1,9cm), hiệu quả kinh tế đạt cao nhất (lợi nhuận thu được là 32,6 triệu đồng). Trong vụ hè thu 2017 giá thể gồm 90% lõi ngô +7% cám gạo + 2,5% bột nhẹ + 0,5% đường thích hợp hơn cả cho sản xuất nấm hương sinh trưởng phát triển tốt (có tổng thời gian thu hoạch nấm dài nhất 126 ngày, tỷ lệ nhiễm bệnh thấp 4,4%), năng suất cao (504,4 kg/1000 bịch), chất lượng tốt (có độ dày mũ nấm cao nhất 2,6cm), hiệu quả kinh tế đạt cao nhất (lợi nhuận thu được là 44,2 triệu đồng). Trong vụ đông xuân 2017 - 2018 giá thể gồm 90% lõi ngô +10% phụ gia thích hợp hơn cả cho sản xuất nấm hương sinh trưởng phát triển tốt (có tổng thời gian thu hoạch nấm dài nhất 95 ngày), năng suất cao (391,1kg/1000 bịch), chất lượng tốt (có đường kính mũ nấm lớn nhất 3,9cm, độ dày mũ nấm lớn nhất 2,6cm), hiệu quả kinh tế đạt cao nhất (lợi nhuận thu được là 25,5 triệu đồng). Trong vụ đông xuân 2017 - 2018 giá thể gồm 75% mùn cưa + 22% cám gạo + 2,5% bột nhẹ + 0,5% đường thích hợp hơn cả cho sản xuất nấm hương sinh trưởng phát triển tốt (có tổng thời gian thu hoạch nấm dài 92 ngày, tỷ lệ nhiễm bệnh 26,6%) năng suất cao (405,5kg/1000 bịch), chất lượng tốt (độ dày mũ nấm cao nhất 2,4cm), hiệu quả kinh tế đạt cao nhất (lợi nhuận thu được là 28 triệu đồng).</p>
4	<p>ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA NGÔ XUÂN TRÊN ĐẤT LÚA TẠI HUYỆN VĂN CHẤN TỈNH YÊN BÁI</p>	<p>NGUYỄN VIỆT CƯỜNG</p>	<p>TS. NGUYỄN THỊ ÁI NGHĨA</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá hiện trạng sản xuất ngô xuân trên đất lúa. Trên cơ sở kết quả điều tra tiến hành thử nghiệm một số giống và phân bón để nâng cao hiệu quả sản xuất ngô xuân tại huyện Văn Chấn.</p> <p>Kết quả chính và kết luận 1. Kết quả điều tra cho thấy các nguyên nhân dẫn đến việc canh tác 1 vụ lúa mùa và những hạn chế của cây trồng vụ xuân đặc biệt là cây ngô trên đất lúa 1 vụ huyện Văn Chấn đó là: - Điều kiện tự nhiên vào mùa khô: Nhiệt độ toàn vùng rất thấp và lượng mưa ít đã gây khó khăn đến sinh trưởng cho cây trồng trong vụ xuân trên đất lúa 1 vụ. - Trình độ canh tác của người dân còn thấp, khả năng đầu tư vào sản xuất chưa cao và chưa đồng bộ giữa các vùng trong huyện cho cây trồng (ngô, đậu tương,...) vụ xuân tăng vụ trên đất lúa 1 vụ. - Cơ cấu giống cây trồng cho vụ xuân còn đơn điệu, người dân ở nhiều địa phương còn sử dụng khá nhiều các giống cây trồng cũ chưa áp dụng một số giống mới cho vụ xuân dẫn đến năng suất còn thấp, hiệu quả chưa cao. 2. Kết quả thí nghiệm so sánh một số giống ngô lai cho thấy hai giống ngô DK9955 và NK6101 có thời gian sinh trưởng ngắn, sinh trưởng phát triển tốt có khả năng chống chịu với một số sâu bệnh hại chính, cho năng suất cao đạt từ 69,39 tạ/ha – 73,27 tạ/ha và cho lãi thuần từ 8,727 – 10,761 triệu đồng/ha. 3. Qua các kết quả thí nghiệm xác định lượng lân cho ngô xuân cho thấy liều lượng phân lân 140 kg P₂O₅/ha đã tác động đến khả năng sinh trưởng phát triển của giống ngô NK6101 trong vụ xuân 2018 như rút ngắn thời gian sinh trưởng, khả năng chống chịu sâu bệnh hại tốt hơn so với đối chứng. Năng suất thực thu đạt 78,29 tạ/ha cao hơn đối chứng 16,36 tạ/ha tăng 20,89%.</p>
4	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THÀNH PHẦN GIÁ THỂ NUÔI TRỒNG TỐI NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA MỘT SỐ LOẠI NẤM ĂN</p>	<p>NGUYỄN MINH NGỌC</p>	<p>PGS.TS. Trần Thị Minh Hằng TS. Nguyễn Bình Nhự</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Xác định tỉ lệ phối trộn các nguyên liệu làm cơ chất và chất phụ gia thích hợp nhằm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của ba loại nấm kim châm, nấm ngọc châm, nấm đùi gà.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Thí nghiệm nấm kim châm trắng công thức tỷ lệ 45% mùn cưa + 45% lõi ngô là công thức cơ chất thích hợp nhất cho nấm sinh trưởng và phát triển. Tổng thời gian đẻ quả thể nời gian hệ sợi bao phủ toàn bộ bịch nấm 38 ngày sau cấy, tổng thời gian qua thể xuất hiện và thành thực là 51 ngày sau khi cấy giống. Tỷ lệ bịch nhiễm bệnh ở công thức này là ở mức cho phép 8,8%, đây là công thức có lợi nhuận và hiệu quả kinh tế cao. Công thức phụ gia 4,5% cám ngô + 1,5% cám mỳ + 3% cám gạo + 0,5% đường + 0,5% bột nhẹ là công thức thích hợp nhất cho nấm kim châm sinh trưởng. Tổng thời gian hệ sợi nấm kim châm trắng sinh trưởng và phát triển là 39 ngày sau khi cấy giống, tổng thời gian đẻ quả thể nấm kim châm xuất hiện và thành thực là 52 ngày. Tỷ lệ nhiễm bệnh 15,5% chấp nhận được, đây là công thức phụ gia cho lợi nhuận và hiệu quả kinh tế thực thu cao nhất. Kết luận với tỉ lệ phối cơ chất cân bằng giữa lõi ngô và mùn cưa và việc tăng tỉ lệ cám ngô trong phối trộn các chất phụ gia giúp tăng năng suất và hiệu quả kinh tế cho nuôi trồng nấm kim châm trắng. Thí nghiệm nấm đùi gà công thức tỷ lệ 55% mùn cưa + 30% lõi ngô + 10% bã mía là công thức cơ chất thích hợp nhất cho nấm đùi gà sinh trưởng và phát triển. Tổng thời gian hệ sợi nấm phát triển ăn kín bịch là 38 ngày sau cấy giống, và 59 ngày sau cấy giống quả thể nấm thành thực và cho thu hoạch, hệ sợi nấm rất dày. Tỷ lệ bịch bị nhiễm bệnh 16,67%, năng suất thực thu /1000 bịch cao 178,6 kg đây là công thức đem lại hiệu quả kinh tế cao. Công thức phụ gia 5% gồm 2,4% cám ngô +0,8% cám mỳ + 1,6% cám gạo + 0% đường + 0,2% bột nhẹ là công thức phụ gia thích hợp cho nấm đùi gà sinh trưởng. Tổng thời gian hệ sợi sinh trưởng và phát triển 41 ngày sau khi cấy giống, tổng thời gian qua thể xuất hiện và thành thực là 63 ngày sau khi cấy giống, hệ sợi nấm rất dày. Tỷ lệ bịch bị nhiễm bệnh 7,78% thấp nhất trong các công thức thí</p>

				<p>nghiệm. Công thức phụ gia này đem lại năng suất thực thu 181,2 kg năm/1000 bịch, đây là công thức có hiệu quả kinh tế cao. Kết luận với năm đúi gà nếu cơ chất chỉ lõi ngô và mùn cưa thì chưa phù hợp cho trồng năm đúi gà cần bổ sung thêm 10% bã mía và cám ngô với tỷ lệ phối trộn cao nhất là phụ gia thích hợp bổ sung dinh dưỡng tăng năng suất cho năm đúi gà.</p> <p>Thí nghiệm năm ngọc chiêm công thức gồm 45% mùn cưa + 45% lõi ngô là công thức cơ chất thích hợp nhất cho năm ngọc chiêm sinh trưởng. Tổng thời gian hệ sợi năm sinh trưởng và phát triển là 72 ngày thời gian quả thể năm ngọc chiêm xuất hiện và thành thực là 108 ngày sau khi cấy giống. Năng suất thực thu đạt 217,2 kg/1000 bịch là công thức đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Công thức phụ gia gồm: 1,7% cám ngô + 1,7% cám mỳ + 6% cám gạo + 0,3% đường + 0,3% bột nhẹ là công thức thích hợp nhất cho năm ngọc chiêm sinh trưởng. Tổng thời gian hệ sợi năm sinh trưởng và phát triển là 72 ngày sau khi cấy giống, tổng thời gian quả thể năm xuất hiện và thành thực là 102 ngày sau khi cấy giống. Năng suất thực thu đạt 211,2 kg/1000 bịch, lãi thuần đạt 17,62 triệu/1000 bịch là công thức cho năng suất lợi nhuận kinh tế cao nhất. Kết luận phối trộn tỷ lệ giữa cơ chất mùn cưa và lõi ngô trong sản xuất năm ngọc chiêm là thích hợp trong sản xuất năm ngọc chiêm, bổ sung phụ gia với tỷ lệ phụ gia cám gạo cao giúp tăng năng suất và hiệu quả kinh tế cao.</p>
5	ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC VÀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA MỘT SỐ ĐỒNG BỐ, MẸ LÚA LAI BA ĐỒNG MỚI TẠI NAM ĐỊNH	NGUYỄN XUÂN QUẢNG	PGS.TS. Trần Văn Quang	<p>Mục tiêu nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá đặc điểm nông sinh học và đặc điểm tính dục của các dòng bố mẹ lúa lai ba dòng mới. - Xác định khả năng kết hợp của các dòng bố mẹ. - Chọn được tổ hợp lai F1 có ưu thế lai cao và chống chịu tốt bạc lá. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Ý nghĩa khoa học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp thêm thông tin về vật liệu mới chọn tạo. - Bổ sung thêm cơ sở cho chương trình nghiên cứu và phát triển lúa lai. <p>Ý nghĩa thực tiễn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 2/4 dòng CMS mới có nhiều đặc điểm nông sinh học tốt như thời gian sinh trưởng trung bình, khả năng đẻ nhánh tốt, độ bắt dục hạt phân ổn định, tỷ lệ thò vòi nhụy tốt, khả năng nhận phấn ngoài cao đặc biệt là có 1 dòng kháng bệnh bạc lá khi được lấy nhiễm nhân tạo. - Xác định được 06 tổ hợp lai có năng suất cao, chất lượng tốt, thời gian sinh trưởng phù hợp với cơ cấu mùa vụ hiện nay. Đặc biệt đã chọn được 2 tổ hợp có khả năng kháng bệnh bạc lá, đây là một tín hiệu rất tốt cho bộ giống lúa lai trong vụ Mùa ở Miền Bắc. <p>Kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dòng bố mẹ mới có dạng hình đẹp, cây gọn, chiều cao cây phù hợp (dòng mẹ 81,6-111,9 cm, dòng bố 104,5-120,8 cm), khả năng đẻ nhánh tốt (>10 dành cho dòng mẹ và 5,0-6,6 dành với dòng bố). Thông qua đánh giá đã xác định được có 2 dòng mẹ (S201A và S202A) có các đặc điểm về tính dục tốt: Tỷ lệ thò vòi nhụy cao đạt từ 71,5-77,6%, khả năng nhận phấn ngoài tốt từ 39,7-41,6%. - Dòng mẹ S201A và S202A có khả năng kết hợp chung cao nhất về các tính trạng chiều dài bông, số bông/khóm, số hạt chắc/bông và năng suất 1000 hạt. Dòng bố R1 có khả năng kết hợp chung cao nhất trên các tính trạng khối lượng 1000 hạt và năng suất thực thu. - Xác định được dòng mẹ S202A và dòng bố R4 có khả năng kháng tốt với bệnh bạc lá khi được lấy nhiễm nhân tạo với 3 mẫu bệnh được thu thập ở 3 vùng sinh thái khác nhau. - Chọn được 06 tổ hợp lai triển vọng, trong đó có 4/6 tổ hợp (S201A/R838, S201A/R2, S202A/R1 và S202A/R3) có năng suất thực thu cao hơn hẳn đối chứng Nhị ưu 838 (từ 5,6-7,7%). Về tỷ lệ xay xát có 4/6 tổ hợp được chọn tốt hơn đối chứng từ 2-6%.
6	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ CÂY VÀ LƯỢNG ĐẠM BÓN ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT ĐỒNG LÚA NẾP NTB47 TẠI ĐỒNG HƯNG, THÁI BÌNH	PHẠM THỊ KIM HUỆ	TS. Trần Thị Thiêm	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ cây và lượng đạm bón để xác định được mật độ cây và lượng đạm bón phù hợp cho đồng lúa nếp NTB47 ở vụ xuân tại Đồng Hưng, Thái Bình.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tại địa điểm thí nghiệm ở vụ xuân, mật độ cây 35 khóm/m² và lượng đạm bón 100 kg N/ha cho các chỉ tiêu sinh trưởng tốt nhất cho đồng lúa nếp NTB47. Ở mức đạm bón 100 kg N/ha cho thời gian sinh trưởng của đồng lúa là 130 ngày và chiều cao cây tốt nhất với tiềm năng của giống 130,6 cm mà không gây đổ ngã. Số nhánh đạt cao nhất 6,5 nhánh/khóm. 2. Các chỉ tiêu sinh lý như chỉ số diện tích lá, khối lượng tích lũy chất khô, tốc độ tích lũy chất khô trên đơn vị diện tích ở cả ba thời kỳ kết thúc đẻ nhánh, trổ 10% và chín sấp đều tăng khi tăng mật độ và lượng đạm bón đến mật độ 40 khóm/m² và lượng đạm 100 kg N/ha, tuy nhiên khi tăng đến lượng đạm 130 kg N/ha, mật độ 45 khóm/m² thì lại bị giảm xuống. 3. Mật độ cây và lượng đạm bón có ảnh hưởng đến mức độ sâu bệnh hại của đồng lúa nếp NTB47. Ở các công thức có lượng phân đạm thấp và mật độ cây thưa thì mức độ các loại sâu bệnh hại đều ít hơn so với các công thức có lượng phân đạm cao và mật độ cây dày, đặc biệt là đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông, khô vằn và rầy nâu. Khi áp dụng cây ở mật độ 35 khóm/m² và bón lượng đạm 100 kg N/ha (công thức N3M1) để cho các chỉ tiêu sinh trưởng, sinh lý tốt nhất để đạt năng suất cao nhất thì cần lưu ý phòng trừ với bệnh đạo ôn, khô vằn và rầy nâu vụ xuân. 4. Mật độ và lượng đạm bón khác nhau có ảnh hưởng đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất. Năng suất lý thuyết và năng suất thực thu trên một đơn vị diện tích đều tăng khi tăng mật độ và lượng đạm bón so với đối chứng không bón từ 54,2-64,4 tạ/ha và 42,1-53,7 tạ/ha tương ứng với 29,9-57,4% và 13,2-49,6%. Tuy nhiên nếu tăng đến lượng đạm 130kg N/ha, mật độ 45 khóm/m² thì năng suất lý thuyết và năng suất thực thu giảm xuống. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi cấy với mật độ 35 khóm/m² kết hợp với lượng đạm bón 100 kg N/ha

				<p>cho năng suất lý thuyết cao nhất đạt 64,4 tạ/ha, năng suất thực thu đạt cao nhất 53,7 tạ/ha vượt 49,6% so với đối chứng không bón đạm ở cùng mật độ 35 khóm/m².</p> <p>5. Năng suất thực thu ở nơi thí nghiệm cho thấy bón 100 kg N/ha đạt cao nhất nhưng hiệu suất sử dụng đạm của dòng lúa nếp NTB47 lại đạt cao nhất ở mức bón 70 kg N/ha trên nền 100 kg P₂O₅ + 100 kg K₂O.</p> <p>6. Tại địa điểm thí nghiệm mức đạm bón khác nhau chưa nhận thấy có ảnh hưởng rõ đến chất lượng xay xát, chất lượng thương phẩm và chất lượng dinh dưỡng của dòng lúa nếp NTB47 ở vụ xuân 2018.</p> <p>7. Ở mật độ 35 khóm/m² và lượng đạm 100 kg N/ha dòng lúa nếp NTB47 cho hiệu quả kinh tế cao nhất.</p>
7	XÁC ĐỊNH LƯỢNG PHÂN BÓN NPK SÔNG GIANH THÍCH HỢP CHO CÁC LƯỢNG GIỐNG GIEO SẠ KHÁC NHAU ĐỐI VỚI GIỐNG LÚA BẮC THƠM 7 TẠI NAM TRỰC - NAM ĐỊNH	ĐẶNG THỊ DIỄN	TS. PHẠM TUẤN ANH	<p>Mục đích nghiên cứu Xác định lượng phân bón NPK Sông Gianh thích hợp đối với từng lượng giống gieo sạ khác nhau ở vụ xuân 2018 để giống lúa Bắc Thơm 7 đạt năng suất và đem hiệu quả kinh tế cao tại huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Bón phân NPK càng tăng thì thời gian sinh trưởng kéo dài hơn, tăng chiều cao cây và tăng số nhánh hữu hiệu của giống lúa thí nghiệm. Ở lượng giống gieo M1 (20kg giống/ha) tăng chiều cao, tăng số lá, tăng số hạt/bông; nhưng giảm số bông/m² so với với công thức M2, M3 (35kg giống/ha; 50 kg giống/ha). Ở mức bón P2 (550kg NPK/ha), P3 (700kg NPK/ha), mức độ nhiễm bệnh khô vằn và bệnh đạo ôn có xu hướng cao hơn. Trên cùng một mật độ gieo, bón tăng hàm lượng NPK làm tăng năng suất rõ rệt. Xét về hiệu quả kinh tế, tuy công thức P3M2 cho năng suất thực thu cao nhất (62,9 tạ/ha), sau đó đến công thức P3M3 (62 tạ/ha) nhưng lại cho hiệu quả kinh tế thấp hơn so với công thức P2M2 (61,1 tạ/ha) Công thức gieo sạ và mức phân bón NPK 20:0:12 thích hợp cho giống lúa Bắc thơm 7 ở vùng đất Nam Trực - Nam Định ở vụ Xuân 2018 cho hiệu quả kinh tế cao nhất là lượng giống gieo 35 kg/ha và bón lót 700 kg/ha NPK 5:10:3 và bón thúc 550 kg/ha NPK 20:0:12 (tổng NPK/ha: 145 kg N +70kg P₂O₅ +86 Kg K₂O).</p>
8	ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC CỦA MỘT SỐ DÒNG ĐAN SÂM (SALVIA MILTIORRHIZA BUNGE) NHẬP NỘI VÀ NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA LƯỢNG PHÂN HỮU CƠ TỐI SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG DƯỢC LIỆU ĐAN SÂM TẠI SA PA TỈNH LÀO CAI	HOÀNG THÚY NGÀ	TS. NGUYỄN VĂN PHÚ	<p>Mục đích nghiên cứu Mục đích của đề tài là (1) Nghiên cứu đánh giá được đặc điểm nông sinh học của 10 dòng Đan sâm nhập nội, từ đó chọn ra được 1-2 dòng Đan sâm triển vọng về năng suất, chất lượng đạt tiêu chuẩn được điển quy định để phục vụ công tác khảo nghiệm giống Đan sâm giai đoạn tiếp theo; (2) Xác định được lượng phân hữu cơ phù hợp cho cây Đan sâm năng suất cao, chất lượng.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Từ kết quả nghiên cứu trên 10 dòng Đan sâm chúng tôi rút ra một số kết luận như sau: Về sinh trưởng, phát triển các dòng Đan sâm: Qua đánh giá sinh trưởng phát triển của các dòng Đan sâm cho thấy khả năng sinh trưởng, phát triển tốt gồm các dòng ĐS1, ĐS2, ĐS5, ĐS8. Các dòng ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS7, ĐS9, ĐS10 là các dòng sinh trưởng phát triển kém hơn. Trung bình các dòng có thời gian dinh dưỡng từ trồng đến thu hoạch dao động trong khoảng 245-258 ngày. Về đặc điểm hình thái: Cho thấy 10 dòng đan sâm có đặc điểm hình thái khác nhau, thể hiện rõ ở các đặc điểm như: màu sắc lá, dạng lá, số lá chết, màu sắc hoa, màu sắc vỏ củ. Về chất lượng dược liệu: Qua phân tích hàm lượng tanshinon IIA của dòng ĐS1 là 0,58%, ĐS2 đạt 0,67% là cao nhất, ĐS4 đạt 0,45%, ĐS5 đạt 0,53%. Năng suất hoạt chất đạt cao nhất là 14,07 kg hoạt chất/ha ở dòng ĐS2, tiếp theo là dòng ĐS1 có năng suất thấp hơn chút ít (11,60 kg hoạt chất/ha), ĐS5 (11,13 kg hoạt chất/ha). Dòng ĐS4 và ĐS8 có hàm lượng hoạt chất tanshinon IIA thấp nên năng suất hoạt chất không cao, ĐS4 chỉ đạt 6,75 kg hoạt chất/ha, ĐS8 đạt 4,37 kg hoạt chất/ha là thấp nhất. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của lượng phân hữu cơ chúng tôi đưa ra một số kết luận: Phân hữu cơ có ảnh hưởng trực tiếp tới sinh trưởng, phát triển và năng suất cây Đan sâm. Cho thấy so với công thức đối chứng không bón thì ở công thức bón 15 tấn phân hữu cơ/ha cho cây sinh trưởng, phát triển tốt và đạt năng suất cao nhất. Năng suất trung bình khi bón với công thức 15 tấn phân hữu cơ/ha là 2,1 tấn khô/ha. Trong khi đó với các mức bón 0 – 25 tấn phân hữu cơ/ha không ảnh hưởng đáng kể đến hàm lượng hoạt chất tanshinon IIA. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần phục vụ công tác chọn tạo giống Đan sâm cho năng suất cao và chất lượng tốt tại Việt Nam.</p>
9	ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN, NĂNG SUẤT CỦA CÁC DÒNG/GIỐNG LÚA NẾP VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ, PHÂN BÓN ĐẾN DÒNG/GIỐNG TRIỂN VỌNG TẠI THANH TRÌ – HÀ NỘI	LÊ THANH TÙNG	1. PGS.TS. LÊ QUỐC THANH 2. TS. PHẠM TUẤN ANH	<p>Mục đích nghiên cứu Nghiên cứu, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của một số dòng/giống lúa nếp triển vọng tại Thanh Trì – Hà Nội trong điều kiện vụ Mùa năm 2016 và vụ Xuân năm 2017. Chọn ra dòng/giống lúa nếp triển vọng bổ sung vào cơ cấu lúa nếp tại Hà Nội. Xác định được mật độ cấy và mức bón phân cho năng suất và hiệu quả cao trong sản xuất.</p> <p>Kết quả chính và kết luận - Trong các dòng/giống nghiên cứu, N612 là giống lúa nếp triển vọng, đảm bảo đầy đủ các điều kiện về nông sinh học, khả năng chống chịu sâu bệnh và năng suất để đưa vào sản xuất đại trà. - Mật độ cấy và lượng phân bón có ảnh hưởng đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống N612. Mật độ cấy và lượng phân bón tăng, năng suất giống lúa nếp N612 tăng, tuy nhiên cấy dày và bón thừa phân đạm làm năng suất giảm mạnh. Để năng suất giống lúa N612 trong vụ Mùa đạt cao nhất nên cấy với mật độ 45 khóm/m² và bón phân với lượng bón/ha là 480 kg phân Đầu Trâu L1 và 70 kg phân Đầu Trâu L2 (92 kg N + 60,4 kg P₂O₅ + 36 kgK₂O)/ha.</p>

10	ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC CỦA MỘT SỐ MẪU GIỐNG ĐÌNH LĂNG (<i>POLYSCIAS SPP.</i>) VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA PHÂN BÓN ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA CÂY ĐÌNH LĂNG LÁ NHỎ TẠI GIA LÂM – HÀ NỘI”	NGUYỄN THỊ DUNG	PGS.TS. Ninh Thị Phíp	<p>Mục đích nghiên cứu Nghiên cứu xác định đặc điểm nông sinh học giống đình lăng phù hợp để phục vụ nhu cầu sản xuất nguyên liệu làm thuốc và đánh giá ảnh hưởng của công thức phân bón đến sinh trưởng, phát triển của cây đình lăng lá nhỏ nhân giống từ invitro và giám canh, từ đó góp phần hoàn thiện quy trình trồng, chăm sóc đình lăng lá nhỏ.</p> <p>Kết quả chính và kết luận 1. Phân biệt các mẫu giống đình lăng dựa vào (1) Hình dạng lá chết, màu sắc lá, cuống và bẹ lá. CT6 là lá nguyên và có viền bạc trên mép; các mẫu giống khác là lá kép lông chim; (2) vết chấm trên thân ở CT2, CT5 vết chấm có hình dẹt, phân bố thưa còn lại đều có hình tròn. Mật độ vết chấm trên thân ở CT4 cao nhất, đạt 115,19±2,56 vết/1cm, dày hơn hẳn so với các mẫu giống còn lại. (3). Màu sắc thân CT6 (đình lăng mặt nguyệt) có màu xanh nhạt, các mẫu giống còn lại khi cây còn non thân có màu xanh đậm. 2. Khả năng sinh trưởng của cây đình lăng tùy thuộc vào mẫu giống. Mẫu giống đình lăng mặt nguyệt (CT6) và đình lăng lá chè (CT7) có sự tăng trưởng lớn nhất đạt 14,67 rễ/cây và thấp nhất tại CT5 (đình lăng lá nhỏ miền Nam) chỉ đạt 10,07 rễ/cây. Khối lượng rễ tươi của CT7 (đình lăng lá chè) cao nhất đạt 308,26 g/cây tương đương với 97,73 g rễ khô/cây và thấp nhất đạt 189,26 g rễ tươi/cây tương đương với 71,25 g rễ khô/cây ở CT1. Các công thức 2, CT3, CT4 khối lượng rễ khô đạt được ở mức khá từ 85,34 g/cây (CT2) – 90,18 g/cây CT4. 3. Cây giống từ invitro, cây sinh trưởng tốt hơn cây giám canh thể hiện ở số rễ, đường kính rễ (3,37cm) và khối lượng rễ (295 g/cây) đạt cao nhất, trong khi ở cây giám canh đường kính rễ chỉ đạt 1,70cm và khối lượng rễ cao nhất là 290,61 g/cây. 4. Bón phân có ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển của đình lăng lá nhỏ ở cả cây invitro và cây giám canh. Cụ thể là P2 (500 kg vôi bột + 40 tấn phân chuồng + 1 tấn vi sinh Sông Gianh + 75% công thức bón của công ty (300 kg N + 250 kg P₂O₅ + 375 kg K₂O kg/ha). Cây invitro tại G1P2 bộ rễ có khối lượng tươi đạt 310,91 g/cây, cao hơn so với CT1. Ở cây giám canh, khối lượng rễ ở G2P2 là 301,19 gam/cây.</p>
11	NGHIÊN CỨU BỆNH HÉO RŨ GỐC MỐC TRẮNG (<i>SCLEROTIUM ROLFSSII</i> SACC.) HẠI MỘT SỐ CÂY TRỒNG CẬN Ở HÀ NỘI VÀ VÙNG PHỤ CẬN	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	PGS.TS. Đỗ Tấn Dũng	<p>Mục đích nghiên cứu: Điều tra tình hình bệnh héo rũ gốc mốc trắng (HRGMT) trên một số cây trồng cận ở Hà Nội và vùng phụ cận vụ thu đông năm 2017 và xuân hè năm 2018. Nghiên cứu đặc điểm hình thái, đặc tính sinh học, phạm vi ký chủ của nấm <i>Sclerotium rolfsii</i> Sacc. và khảo sát biện pháp sinh học phòng trừ bệnh</p> <p>Kết quả chính và kết luận - Bệnh héo rũ gốc mốc trắng gây hại phổ biến và nghiêm trọng trên một số cây trồng cận như: lạc, đậu tương, đậu cove, khoai tây, cà chua.... Bệnh HRGMT phát sinh gây hại ở hầu hết các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng, đặc biệt là ở giai đoạn phân cành, ra hoa, hình thành củ, quả. Bệnh thường phát sinh gây hại vụ thu đông cao hơn vụ xuân - Nghiên cứu đặc điểm hình thái, sinh học của nấm <i>S. rolfsii</i> Sacc. trên môi trường nhân tạo: Sợi nấm <i>S. rolfsii</i> Sacc. đa bào, phân nhiều nhánh, ở chỗ phân nhánh có mấu lõi ra, có nhân. Hạch nấm hình thành sau 3-4 ngày cấy nấm lên môi trường, hạch non có màu trắng, hạch già có màu vàng nâu hoặc nâu đen. Nấm phát triển thuận lợi trên cả 3 môi trường PGA, PCGA và CA nhưng thuận lợi nhất là trên môi trường PGA. Các isolate nấm <i>S. rolfsii</i> đều có khả năng hình thành một lượng hạch lớn trên môi trường PGA, có thời gian hình thành hạch ngắn: hạch non từ 3-4 ngày, hạch già 5-6 ngày. - Các isolate nấm <i>S. rolfsii</i> trên lạc, đậu cove, đậu tương, đậu xanh đều có khả năng lây nhiễm chéo cho nhau. Tỷ lệ nhiễm bệnh cao khi lây nhiễm trên cây ký chủ hoặc cây cùng họ như isolate nấm Sr-L-KS khi lây nhiễm trên cây lạc, tỷ lệ bệnh là 78,67% và thấp hơn khi lây nhiễm trên cây ký chủ khác hoặc khác họ như isolate nấm Sr-Kt-ĐX khi lây nhiễm trên cây lạc, tỷ lệ bệnh là 54%. - Khảo sát hiệu lực của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> với nấm <i>S. rolfsii</i> trên môi trường nhân tạo cho thấy: vi khuẩn <i>B. subtilis</i> có khả năng kìm hãm sự phát triển của nấm <i>S. rolfsii</i>. Hiệu lực đối kháng của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> với các mẫu nấm <i>S. rolfsii</i> phân lập từ các cây trồng khác nhau và các địa điểm khác nhau luôn có sự khác biệt. Hiệu lực đối kháng của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> thể hiện cao nhất khi nó có mặt trước nấm <i>S. rolfsii</i>, tiếp đến là khi nó có mặt cùng và thấp nhất khi nấm đối kháng có mặt sau nấm gây bệnh (HLĐK của BS-G với nấm <i>S. rolfsii</i> hại đậu tương tại Kim Sơn khi vi khuẩn <i>B. subtilis</i> được cấy trước, cấy cùng và cấy sau là: 51,36%, 37,75% và 31,53%). - Khảo sát hiệu lực của nấm đối kháng <i>T. viride</i> với nấm <i>S. rolfsii</i> trên môi trường nhân tạo: Hiệu lực đối kháng của <i>T. viride</i> với các mẫu nấm <i>S. rolfsii</i> phân lập từ các cây trồng khác nhau và địa điểm khác nhau luôn có sự khác biệt, chứng tỏ tính độc của chúng khác nhau. Hiệu lực của nấm đối kháng <i>T. viride</i> thể hiện cao nhất khi nó có mặt trước nấm <i>S. rolfsii</i>, tiếp đến là khi nó có mặt cùng và thấp nhất khi nấm đối kháng có mặt sau nấm gây bệnh (HLĐK của TV-G với nấm <i>S. rolfsii</i> hại trên lạc khi nấm <i>T. viride</i> cấy trước, cấy cùng và cấy sau là: 71,16%, 58,8% và 46,44%). - Khảo sát phòng trừ của nấm đối kháng <i>T. viride</i> với bệnh HRGMT do nấm <i>S. rolfsii</i> hại cây lạc, đậu tương, đậu cove trong điều kiện chậu vại cho thấy: Nấm đối kháng <i>T. viride</i> có khả năng kìm hãm, ức chế sự phát triển, gây hại của bệnh HRGMT trên các cây trồng: đậu tương, đậu cove, lạc. HLPT của nấm <i>T. viride</i> với bệnh HRGMT gây hại trên các cây trồng khác nhau là khác nhau. Nấm đối kháng <i>T. viride</i> cho HLPT cao nhất khi nó có mặt ở vùng rễ của cây trồng trước nấm gây bệnh, tiếp đó là khi nó có mặt cùng nấm gây bệnh và HLPT thấp nhất khi nó có mặt sau nấm gây bệnh. (HLPT của nấm đối kháng <i>T. viride</i> với bệnh HRGMT hại cây lạc khi nấm TV-G có mặt trước, có mặt cùng và có mặt sau nấm gây bệnh lần lượt là 67,12%, 43,38% và 6,85%).</p>
12	NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH GIỐNG VÀ ẢNH HƯỞNG	NGUYỄN THỊ YẾN	TS. Vũ Đình Chính	<p>Mục đích nghiên cứu Nghiên cứu đề tài nhằm xác định được một số giống lạc cho năng suất cao và công thức bón hữu cơ vi sinh phù hợp trong điều kiện vụ xuân tại huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.</p>

	CỦA MỘT SỐ CÔNG THỨC BÓN PHÂN HỮU CƠ ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CÂY LẠC TẠI YÊN DŨNG - BẮC GIANG			<p>- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất một số giống lạc tại huyện Yên Dũng, Bắc Giang.</p> <p>- Nghiên cứu ảnh hưởng của công thức bón phân hữu cơ đến sinh trưởng, phát triển và năng suất đối với hai giống lạc L14 và MD7.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Với điều kiện sinh thái và đất đai của huyện Yên Dũng, trong vụ xuân khuyến cáo mở rộng gieo trồng các giống lạc có triển vọng MD7 và L26.</p> <p>Trong điều kiện vụ xuân ở huyện Yên Dũng, Bắc Giang khuyến cáo bón 1,5 tấn phân hữu cơ Quế Lâm/ha + 30 kg N + 90kg P₂O₅ + 60 kg K₂O + 500 kg vôi bột là hợp lý nhất đối với giống lạc L14 và giống lạc MD7.</p>
13	NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH GIỐNG, LIỀU LƯỢNG BÓN LÂN VÀ CHE PHỦ ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT LẠC VỤ XUÂN 2018 TẠI GIA LÂM - HÀ NỘI	NGUYỄN THỊ YẾN	TS. Vũ Ngọc Thắng	<p>Mục đích nghiên cứu và yêu cầu nghiên cứu</p> <p>Nghiên cứu chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất một số dòng, giống lạc trong điều kiện vụ xuân 2018 tại Gia Lâm – Hà Nội. Nghiên cứu ảnh hưởng liều lượng phân lân đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cho giống lạc L14 trong các điều kiện che phủ khác nhau.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính</p> <p>Tỷ lệ mọc mầm của các dòng, giống tham gia thí nghiệm nhìn chung đều cao, biến động trong khoảng 87,14-90,07%. Thời gian mọc mầm của các dòng, giống trong thí nghiệm trung trong khoảng 6-7 ngày sau gieo hạt. Thời gian sinh trưởng của các dòng, giống tham gia thí nghiệm biến động từ 105– 128 ngày, trong đó ngắn nhất là giống Cúc Nghệ An (105 ngày). Mức độ nhiễm sâu bệnh hại của các dòng, giống tham gia thí nghiệm từ nhẹ đến trung bình. So sánh giữa các dòng, giống kết quả cho thấy dòng D19 và giống L27, L23 có sự vượt trội hơn ở một số chỉ tiêu sinh trưởng, chỉ tiêu cấu thành năng suất và năng suất so với giống đối chứng.</p> <p>Giống lạc L14 được trồng trong điều kiện che phủ có thời gian sinh trưởng ngắn hơn tuy nhiên các chỉ tiêu sinh trưởng, các chỉ tiêu cấu thành năng suất và năng suất lại cao hơn so với trồng trong điều kiện không được che phủ. Bên cạnh đó, trong cùng một điều kiện che phủ, khi tăng lượng lân bón thì các chỉ tiêu này cũng có xu hướng tăng lên. Khi trồng trong điều kiện có che phủ giống lạc L14 có tỉ lệ sâu bệnh hại cao hơn so với trồng trong điều kiện không che phủ. So sánh hiệu quả kinh tế kết quả cho thấy lãi thuần đạt giá trị cao nhất trong điều kiện che phủ trâu với mức lân bón là 120 kg P₂O₅/ha.</p>
14	ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG DƯỢC LIỆU, CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG HOÀNG CẨM (<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi) NHẬP NỘI TRỒNG TẠI SAPA – LÀO CAI	TRINH MINH VŨ	PGS. TS Vũ Thị Thu Hiền TS. Nghiêm Tiến Chung	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Mục đích của đề tài là: Xác định được ảnh hưởng của một số biện pháp kỹ thuật đến chất lượng hạt giống cũng như năng suất và chất lượng dược liệu giống hoàng cầm trồng tại Sa Pa – Lào Cai.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Thời vụ gieo hạt ảnh hưởng đến tỷ lệ nảy mầm, khối lượng 1000 hạt của giống hoàng cầm. Tỷ lệ nảy mầm, khối lượng 1000 hạt có xu hướng tăng tại các công thức có thời gian sinh trưởng kéo dài. Thông qua đánh giá đã lựa chọn công thức thời vụ TV1 (gieo hạt vào ngày 15/11) cho năng suất baicalin cao nhất.</p> <p>Tỷ lệ nảy mầm, khối lượng 1000 hạt của giống hoàng cầm chịu ảnh hưởng của cả hai yếu tố mật độ trồng và lượng phân bón. Năng suất baicalin chịu tác động của cả hai yếu tố là mật độ trồng và lượng phân bón, tuy nhiên yếu tố phân bón có tác động rõ nét hơn so với yếu tố mật độ trồng. Thông qua đánh giá đã lựa chọn công thức có mật độ trồng 25 cây/m², mức phân bón P3: 150 kg N + 100 kg P₂O₅ + 100 kg K₂O cho năng suất hàm lượng baicalin cao nhất.</p> <p>Kết quả nghiên cứu đề tài là cơ sở khoa học phục vụ công tác nghiên cứu khảo nghiệm giống Hoàng cầm tại Việt Nam.</p>
15	ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC VÀ ĐẠ DẠNG DI TRUYỀN NGUỒN GEN CÂY Ý DĨ (<i>Coix lacryma – jobi</i> L.)	TRINH VĂN VƯỢNG	1. PGS.TS. Nguyễn Văn Cương 2. TS. Nguyễn Văn Khiêm	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>1) Đánh giá được đặc điểm nông sinh học, năng suất và chất lượng dược liệu các nguồn gen cây Ý dĩ;</p> <p>2) Đánh giá được mối quan hệ di truyền của các nguồn gen cây Ý dĩ bằng chỉ thị phân tử ISSR.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, các mẫu giống Ý dĩ có thời gian sinh trưởng khác nhau, dao động từ 160 – 205 ngày. Các chỉ tiêu về chiều cao cây, số lá, diện tích lá và chỉ số diện tích lá (LAI) và một số đặc điểm thực vật khác cho thấy sự đa dạng về hình thái của các mẫu giống Ý dĩ có trong thí nghiệm. Thời điểm nở hoa tập trung của các mẫu giống Ý dĩ tập trung từ 6 – 9 giờ và phụ thuộc và điều kiện thời tiết trong ngày. Tỷ lệ hạt phân nảy mầm của các mẫu giống Ý dĩ khá cao (trung bình 89,86%) và có thời gian bảo quản đến 10 ngày ở nhiệt độ 5°C mà không ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ nảy mầm (trung bình 85,14%).</p> <p>Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các mẫu giống Ý dĩ cũng cho thấy sự đa dạng. Năng suất quả thực thu dao động từ 0,69 – 3,11 tấn/ha, năng suất nhân (hạt) từ 0,07 – 1,93 tấn/ha. Phân tích chất lượng dựa vào 3 hoạt chất là Coixol, Coixenolide và Coixan. Kết quả cho thấy, hàm lượng Coixol biến động từ 0,52 – 6,68µg/g, hàm lượng Coixenolide từ 0,67 – 8,45µg/g, hàm lượng Coixan từ 0,96 – 6,74 mg/g.</p> <p>Đánh giá đa dạng di truyền bằng chỉ thị ISSR, tổng số 19 mỗi đã được sử dụng, trong đó có 16 mỗi cho kết quả PCR với chỉ số đa hình từ 0,14 – 0,37. Từ kết quả này, 25 mẫu giống Ý dĩ được chia thành 8 nhóm (tương ứng với hệ số tương đồng 0,83)</p> <p>Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần phục vụ công tác chọn tạo giống Ý dĩ cho năng suất cao và chất lượng tốt tại Việt Nam.</p>
16	NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC, SINH	ĐÀO THÙY LINH	TS. Nguyễn Đức Tùng	<p>Mục đích nghiên cứu:</p> <p>Có được các dữ liệu về đặc điểm sinh học, sinh thái nhện bắt mồi <i>Amblyseius largoensis</i> (Muma) (Acari: Phytoseiidae) làm cơ sở khoa học đề xuất biện pháp nhân nuôi loài nhện bắt mồi này đạt hiệu quả cao</p>

	<p>THÁI NHỆN BẮT MỖI <i>AMBLyseius</i> <i>LARGOENSIS</i> (MUMA) (ACARI: PHYTOSEIIDAE) TẠI GIA LÂM, HÀ NỘI NĂM 2017-2018</p>			<p>Kết quả chính và kết luận: - Qua điều tra thành phần nhện bắt mồi ăn bọ trĩ họ Phytoseiidae tại một số điểm tại Gia Lâm, Hà Nội đã phát hiện được 5 loài nhện bắt mồi (trên cây rau họ cà có 3 loài và trên cây rau họ bầu bí có 4 loài), trong đó loài <i>P. multidentatus</i> là phổ biến nhất, v và <i>A. largoensis</i> xuất hiện ít. - Kết quả điều tra trên cây dưa chuột tại Gia Lâm, Hà Nội, bọ trĩ <i>F. occidentalis</i> và nhện bắt mồi <i>A. largoensis</i> có sự tương quan về mật độ. - <i>A. largoensis</i> có kích thước các pha khi nuôi trên hai loại thức ăn và hai mức nhiệt độ có sự sai khác rõ rệt. Nhện trưởng thành cái có kích thước lớn hơn nhện trưởng thành đực. - Khi ăn bọ trĩ, nhiệt độ tăng từ 20 - 25°C thì thời gian phát triển của con cái rút ngắn từ 8,56 ngày xuống 5,80 ngày. Thời gian phát dục của nhện cái và nhện đực của <i>A. largoensis</i> ở 25°C ăn phần hoa lần lượt là 3,92 và 3,86 ngày, ngắn hơn rõ rệt khi chúng ăn bọ trĩ (5,80 ngày với nhện cái và 4,64 ngày với nhện đực). - Ở 25°C số trứng đẻ hàng ngày và tổng số trứng đẻ của nhện cái <i>A. largoensis</i> ăn bọ trĩ (lần lượt là 1,47 quả/nhện cái/ngày và 17,43 quả/nhện cái) cao hơn rõ rệt so với số trứng đẻ hàng ngày (1,17 quả/nhện cái/ngày) và tổng số trứng đẻ (15,08 quả/nhện cái) của nhện cái ăn phần hoa. - Tỷ lệ tăng tự nhiên của nhện bắt mồi <i>A. largoensis</i> khi ăn phần hoa <i>T. latifolia</i> là 0,113 ở 20°C và 0,200 ở 25°C. Ở cùng điều kiện nhiệt độ, tỷ lệ tăng tự nhiên của nhện bắt mồi khi ăn phần hoa <i>T. latifolia</i> không khác biệt rõ rệt khi ăn bọ trĩ <i>F. occidentalis</i>. - Kết quả trên cho thấy, loại thức ăn và nhiệt độ môi trường ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển và khả năng sinh sản của nhện bắt mồi <i>A. largoensis</i>. Chúng có tiềm năng sử dụng trong phòng trừ bọ trĩ <i>F. occidentalis</i>.</p>
17	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ CÂY VÀ LƯỢNG ĐẠM BÓN ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT GIỐNG LÚA KIM CƯƠNG 111 TRONG VỤ XUÂN TẠI THANH OAI, HÀ NỘI</p>	LÊ THÁI HỌC	PGS.TS. Nguyễn Ích Tân	<p>Mục đích nghiên cứu Nghiên cứu được tiến hành để xác định được mật độ và lượng đạm bón thích hợp cho giống lúa thuần Kim Cương 111 vụ xuân tại huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội . Kết quả chính và kết luận 1. Ảnh hưởng của của mật độ và lượng đạm bón đến một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của giống lúa Kim Cương 111 vụ xuân 2018 tại Thanh Oai, Hà Nội: - Về thời gian sinh trưởng của giống Kim Cương 111 trong vụ Xuân tại Thanh Oai dao động từ 114-139 ngày, trong đó cây 30 khóm/m² và mức đạm bón 150 kg/ha cho TGST dài nhất (138 ngày), ngắn nhất ở công thức cây mật độ 40 khóm/m² kết hợp không bón đạm (114 ngày). - Về các chỉ tiêu sinh trưởng: Giống Kim Cương 111 trong vụ Xuân tại Thanh Oai cao nhất mật độ 30 khóm/m² (18cm x 18 cm) kết hợp với lượng đạm bón 150kg/ha cho chiều cao cuối cùng cao nhất đạt 112,9 cm, số nhánh tối đa đạt cao nhất là 14,2 nhánh/khóm, số nhánh hữu hiệu đạt cao nhất là 7,03 bông/khóm; thấp nhất mật độ 40 khóm/m² (18cm x 14 cm) kết hợp với không bón đạm cho chiều cao cuối cùng cao nhất đạt 96,77 cm, số nhánh tối đa đạt cao nhất là 6,53 nhánh/khóm, số nhánh hữu hiệu đạt cao nhất là 4,63 bông/khóm. 2. Ảnh hưởng của của mật độ và lượng đạm bón đến một số chỉ tiêu sinh lý của giống lúa Kim Cương 111 vụ xuân 2018 tại Thanh Oai, Hà Nội: Mật độ 40 khóm/m² (18cm x 14 cm) kết hợp với lượng đạm bón 150 kg/ha cho chỉ số diện tích lá (LAI) ở cả 3 giai đoạn (cuối đẻ nhánh, trổ 10 % và chín sấp); khối lượng chất khô (DM) và tốc độ tích lũy chất khô (CGR) ở cả 3 giai đoạn (cuối đẻ nhánh, trổ 10 % và chín sấp) đạt thấp nhất; Mật độ 30 khóm/m² (18cm x 18 cm) kết hợp với không bón đạm cho chỉ số diện tích lá (LAI) ở cả 3 giai đoạn (cuối đẻ nhánh, trổ 10 % và chín sấp), khối lượng chất khô (DM) và tốc độ tích lũy chất khô (CGR) ở cả 3 giai đoạn (cuối đẻ nhánh, trổ 10 % và chín sấp) đạt thấp nhất 3. Ảnh hưởng của của mật độ và lượng đạm bón mức độ gây hại của sâu bệnh hại lúa trên giống lúa Kim Cương 111 vụ xuân 2018 tại Thanh Oai, Hà Nội: Có các loại dịch hại chính phát sinh gây hại là: sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn. Nặng nhất là công thức mật độ 40 khóm/m² (18cm x 14 cm) kết hợp lượng đạm bón 150 kg/ha, nhẹ nhất là công thức không bón đạm. 4. Ảnh hưởng của của mật độ và lượng đạm bón đến yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống lúa Kim Cương 111 vụ xuân 2018 tại Thanh Oai, Hà Nội: Mật độ 30 khóm/m² (18 cm x 18cm) kết hợp lượng đạm bón 90 kg/ha cho năng suất lý thuyết đạt 74,93 tạ/ha, năng suất thực thu đạt 70,19 tạ/ha cao nhất, thấp nhất công thức với mật độ 40 khóm/m² (18 cm x 18cm) kết hợp lượng đạm bón 150 kg/ha cho năng suất lý thuyết đạt 44,56 tạ/ha, năng suất thực thu đạt 39,86 tạ/ha. 5. Ảnh hưởng của của mật độ và lượng đạm bón đến hiệu suất bón đạm và hiệu quả kinh tế của giống lúa Kim Cương 111 vụ xuân 2018 tại Thanh Oai, Hà Nội: - Hiệu suất bón đạm giảm khi tăng lượng đạm bón ở tất cả các mật độ. Hiệu suất bón đạm cao nhất ở mật độ 30 khóm/m² (18cm x 18cm) kết hợp bón đạm 60 kg/ha đạt 40,43 kg thóc/kg N. Hiệu suất sử dụng đạm giảm khi tăng mật độ cây và lượng đạm bón, thấp nhất bón đạm 150 kg/ha có hiệu suất sử dụng đạm < 0. - Hiệu quả kinh tế: Thu nhập thuần của giống lúa Kim Cương 111 vụ xuân 2018 tại huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội đạt cao nhất ở mật độ cây 30 khóm/m² (18cm x 18cm) kết hợp với bón đạm 90 kgN/ha đạt 37.797.060 đồng, thấp nhất ở công thức cây 40 khóm/m² kết hợp lượng đạm bón 150 kg/ha đạt 17.049.560 đồng.</p>

18	<p>NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT NHẪM TĂNG NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG DỨA TẠI ĐỒNG GIAO – NINH BÌNH</p>	<p>NGUYỄN HỮU DƯƠNG</p>	<p>TS. Đoàn Văn Lư</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Điều tra hiện trạng và nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng giống dưa Queen tại nông trường Đồng Giao năm 2017.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Từ các kết quả nghiên cứu trên đưa ra các kết luận sau: Qua đánh giá và nghiên cứu khoa học, đối chiếu điều kiện sinh thái và yêu cầu ngoại cảnh của cây dưa. Chúng ta có thể thấy rằng vùng nguyên liệu dưa tại thành phố Tam Điệp và đặc biệt là tại nông trường Đồng Giao là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên hiện trạng sản xuất dưa của thành phố Tam Điệp còn có nhiều bất cập, tỷ lệ hộ tham gia bón phân chuồng còn thấp chỉ chiếm 50%. Tỷ lệ không bao quả còn rất ít chỉ chiếm 15% trên tổng số, việc đầu tư các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất còn thấp. Khi xử lý ra hoa vào thời điểm chiều dài lá D của cây đạt 0,8m (CT4) là thời điểm xử lý tốt nhất. Dưa có tỷ lệ ra hoa là 98%. Năng suất cao nhất đạt 42,46 tấn/ha cho hiệu quả kinh tế tăng thêm 48,6 triệu đồng/ha so với công thức đối chứng (CT1). Qua thí nghiệm và thống kê hiệu quả kinh tế, ta có thể nhận ra việc áp dụng biện pháp tia chổi sau khi ra hoa 15 ngày (CT2) thì năng suất đạt cao nhất là 43,73 tấn/ha cho hiệu quả kinh tế tăng thêm 38,2 triệu đồng/ha so với công thức đối chứng (CT1). Biện pháp bao quả phòng chống rám nắng bằng nilong đen (CT6) cho hiệu quả tốt nhất ở mức có ý nghĩa. Hiệu quả kinh tế tăng thêm so với công thức đối chứng (CT1) là 49 triệu đồng/ha. Tỷ lệ rám nắng giảm thiểu hơn 20% so với đối chứng. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật khác (VD: Các mức bón phân đơn, bón thêm phân hữu cơ, mật độ...) để so sánh đánh giá hiệu quả kinh tế cho cây dưa. Đề nghị áp dụng các tiến bộ khoa học trong các thí nghiệm vào thực tiễn nhằm tăng năng suất, chất lượng cho cây dưa.</p>
19	<p>ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CẢI TIẾN HỆ THỐNG CÂY TRỒNG PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN THIẾU NƯỚC Ở TỈNH KON TUM</p>	<p>NGUYỄN THỊ DUNG</p>	<p>TS. Hồ Huy Cường TS. Chu Anh Tiệp</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Qua việc xác định những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng về các công thức luân canh cây trồng hàng năm, từ đó thử nghiệm và đưa ra được một số giải pháp chuyển đổi hệ thống cây trồng nhằm ổn định sản xuất nông nghiệp và nâng cao thu nhập cho người dân.</p> <p>Kết quả chính và thảo luận Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng có nguy cơ thiếu nước của tỉnh Kon Tum như sau: - Là vùng có địa hình đặc trưng của khu vực Tây nguyên, có nhiều dạng như thung lũng, địa hình đồi núi bị chia cắt bởi các sông suối. - Khí hậu được phân ra thành hai mùa rõ rệt: + Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4: các tháng 1, 2 và tháng 3 hầu như không có mưa. + Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 9, lượng mưa chiếm từ 75% -80% lượng mưa cả năm. - Điều kiện kinh tế - xã hội còn nghèo và lạc hậu, cơ sở hạ tầng và phương tiện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn thiếu và chưa đồng bộ, dân cư chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp, đời sống xã hội còn nhiều tập tục lạc hậu nên khả năng tiếp cận các tiếp bộ khoa học mới còn hạn chế. Hệ thống cây trồng hàng năm của vùng trong thời gian qua do thiếu nước tưới nên hiệu quả mang lại chưa cao, sản xuất trồng trọt còn mang tính tự phát và chưa ổn định, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là tự cung tự cấp. Hệ thống cây trồng hàng năm tập trung chủ yếu là cây sắn, lúa, mía và ngô lai tuy đã phát huy hiệu quả tuy nhiên do biến đổi khí hậu, thiếu nước tưới cho sản xuất đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Trên đất bằng sản xuất lúa vụ xuân hè từ tháng 1 đến tháng 4 trùng vào thời điểm khô hạn nhất của năm nên thiếu nước tưới. Trên đất đồi gò sản xuất tập trung từ tháng 5 đến tháng 11 nên thường gặp hạn vào đầu vụ hè thu và cuối của vụ thu đông. Kết quả mô hình thử nghiệm đạt được như sau: * Trên đất đồi gò: - Năng suất mô hình trong vụ hè thu đạt được: cây đậu đen đạt 10,4 tạ/ha, đậu xanh 14,2 tạ/ha, ngô nếp 51.400 bắp/ha; - Vụ thu đông đậu đen đạt 12,5 tạ/ha, đậu xanh 19,1 tạ/ha, ngô nếp đạt 51.030 bắp/ha. Tỷ suất lợi nhuận khi thay thế vụ ngô lai hè thu trong công thức luân canh ngô (hè thu) – ngô (thu đông) bằng trồng ngô nếp hè thu tăng 2,5 lần; nếu thay thế bằng trồng đậu xanh thì tỷ suất lợi nhuận của công thức mới so với công thức cũ là 1,4 lần. Khi thay thế vụ ngô lai thu đông trong công thức luân canh ngô (hè thu) – ngô (thu đông) bằng trồng đậu xanh thu đông hoặc ngô nếp thu đông thì tỷ suất lợi nhuận của công thức mới so với công thức cũ là 2,2-2,3 lần. * Đối với chân đất bằng đang áp dụng công thức luân canh lúa (xuân hè) – lúa (mùa): - Năng suất lúa đạt 55,2 tạ/ha, đậu đen đạt 16,5 tạ/ha, đậu xanh là 11,2 tạ/ha và năng suất ngô nếp thu được 52.000 bắp/ha. - Khi chuyển đổi lúa vụ xuân hè sang trồng ngô nếp (xuân hè) thì công thức luân canh mới có tỷ suất lợi nhuận so với công thức cũ 2,9 lần; nếu thay bằng mô hình trồng đậu đen (xuân hè) thì công thức luân canh mới có tỷ suất lợi nhuận so với công thức luân canh cũ là 1,3 lần. Mô hình cây hàng năm phù hợp với vùng như sau: * Trên chân đất đồi gò đang áp dụng công thức luân canh ngô (hè thu) – ngô (thu đông): thay một vụ ngô lai bằng trồng cây đậu xanh và 20 – 25 % diện tích trồng ngô nếp bán bắp tươi. * Trên chân đất bằng đang áp dụng công thức luân canh lúa (xuân hè) – lúa (mùa): cần chuyển đổi lúa vụ xuân hè sang trồng đậu đen xuân</p>

				hè và 15-20 % diện tích sang trồng ngô nếp xuân hè bán bắp tươi hoặc.
20	<p>NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH GIỐNG VÀ PHÂN BÓN THÍCH HỢP CHO SẢN XUẤT DƯA CHUỘT TRỒNG TRONG NHÀ MÁI CHE VỤ XUÂN HÈ 2017 TẠI HẢI PHÒNG</p>	TRẦN ĐÌNH TÀI	PGS.TS. Trần Thị Minh Hằng	<p>Mục đích nghiên cứu Nhằm nghiên cứu xác định được giống, chế độ chăm sóc, chủng loại và liều lượng phân bón lá thích hợp cho sản xuất dưa chuột trong nhà mái che đạt năng suất cao, chất lượng tốt và hiệu quả cao.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Qua kết quả thí nghiệm, chúng tôi xác định được giống dưa chuột phù hợp với điều kiện trồng trong nhà kính tại Farm Hải Phòng là giống Fadia – CT2 (<i>Công ty Enza Zaden Hà Lan</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm ra hoa đậu quả là chỉ tiêu quan trọng liên quan chặt chẽ tới năng suất của cây. CT2 có các chỉ tiêu số hoa cái/ thân chính, số hoa cái/ thân phụ, và tổng số hoa cái/ cây đều là cao nhất. Vì vậy CT2 có cơ sở đạt năng suất cao nhất so với các công thức còn lại. - Tình hình sâu bệnh hại: CT2 cũng có tỷ lệ nhiễm sâu, bệnh hại thấp nhất so với các công thức còn lại. Công thức đối chứng có tỷ lệ nhiễm cao nhất. <p>Công thức bón phân hợp lý cho giống dưa chuột Fadia trồng trong nhà kính tại Farm Hải Phòng là quy trình phun phân bón lá là công thức P3T2: HK7 -5-44 +TE kết hợp tưới 3 lần/ ngày vào các giờ 8h – 12h – 16h.</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh hiệu quả kinh tế của các công thức, dựa vào điều kiện áp dụng công thức có hiệu quả kinh tế cao là: $TVC_n - TVC_f > 0$; $MBCR \geq 2$ và $RAVC_n \geq 1,3 RAVC_f$. - Ảnh hưởng của phân bón lá và 3 lần tưới qua các giai đoạn sinh trưởng tương đối ổn định, tổng thời gian sinh trưởng của mức phân bón P1 với 3 mức tưới đều có tổng thời gian sinh trưởng ngắn hơn so với các công thức phân bón khác.
21	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA PHÂN HỮU CƠ TỪ VẬT LIỆU SAU NUÔI GIUN QUẾ ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CÀ CHUA TẠI GIA LÂM - HÀ NỘI</p>	TRẦN ĐỨC NHÂN	1. TS. Nguyễn Thu Hà 2. TS. Chu Anh Tiệp	<p>Mục đích nghiên cứu - Xác định liều lượng phân hữu cơ giun quế thích hợp bón cho cây cà chua đạt năng suất cao, chất lượng tốt và hiệu quả kinh tế cao. - Xác định mức bón phân thích hợp khi tăng lượng bón phân hữu cơ giun quế ở các mức bón Đạm vô cơ khác nhau. - Xác định khả năng sử dụng phân hữu cơ giun quế thay thế một phần phân đạm hóa học khi giảm lượng Đạm hóa học đồng thời tăng lượng phân giun quế tương ứng trong canh tác cây cà chua.</p> <p>Kết quả chính và kết luận 1. Các mức bón 5, 10 và 15 tấn phân hữu cơ giun quế giúp chiều cao cây và một số chỉ tiêu chất lượng quả cà chua cao hơn so với công thức đối chứng không sử dụng. Trên nền 160 kgN, 100 kgP₂O₅, 135 kgK₂O, bón 10 tấn phân hữu cơ giun quế giúp cây cà chua đạt năng suất thực thu cao 35,42 tấn/ha; hiệu suất sử dụng phân bón cao (1,20 kg quả/kg phân); thu nhập thuần do sử dụng phân bón đạt 215,895 triệu/ha và tỷ lệ lãi trên chi phí mua phân bón là 2,56 lần, cao hơn các mức bón phân khác. 2. Năng suất lý thuyết của 2 công thức bón 160 kgN với 10,95 tấn và 11,90 tấn phân hữu cơ giun quế/ha/vụ đạt giá trị lần lượt là 46,06 tấn/ha và 47,11 tấn/ha là không khác nhau nhưng cao hơn các công thức khác trong thí nghiệm. Tuy nhiên, mức bón 160 kgN và 11,9 tấn phân hữu cơ giun quế /ha/vụ giúp cây cà chua đạt năng suất thực thu cao nhất (38,77 tấn/ha). Mức bón phân đạm vô cơ thấp hơn (120 kgN/ha/vụ) với mức bón 10,0 tấn và 10,95 tấn phân hữu cơ giun quế/ha/vụ có năng suất thực thu đạt giá trị lần lượt là 18,49 tấn/ha và 22,07 tấn/ha thấp hơn các công thức khác trong cùng điều kiện thí nghiệm. 3. Các công thức bón phân đạm vô cơ và phân hữu cơ giun quế CT1 (160 kgN/ha + 10 tấn/ha), CT5 (140 kgN/ha + 10,95 tấn/ha) (thay thế 20 kgN bằng lượng phân giun quế tương ứng) và CT9 (120 kgN/ha + 11,90 tấn/ha) (thay thế 40kgN bằng lượng phân giun quế tương ứng) không tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất thực thu của cây cà chua. Lợi nhuận và chỉ số VCR_{phc} của công thức CT5 (thay thế 20kgN) đạt lần lượt 104,5 triệu/ha và 2,69 lần, cao hơn nhiều so với CT9 (thay thế 40 kgN) (94,7 triệu và 2,28 lần), đồng thời không giảm đáng kể so với việc bón toàn bộ phân N vô cơ (CT1) (107 triệu và 2,97 lần). Như vậy, trên nền 100 P₂O₅, 135 K₂O, với lượng bón khuyến cáo 160 N và 10 tấn phân hữu cơ giun quế, trong điều kiện cho phép có thể thực hiện thay thế 20 kgN/ha bằng lượng phân hữu cơ giun quế tương ứng mà không gây ra sự sai khác về năng suất thực thu và vẫn đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trong sử dụng phân bón cao người trồng trọt.</p>
22	<p>ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC, SINH THÁI LOÀI SÂU ĐỤC THÂN NGÔ CHÂU Á <i>OSTRINIA FURNACALIS</i> GUENEE (LEPIDOPTERA: PYRALIDAE) TẠI GIA LÂM, HÀ NỘI NĂM 2017</p>	VŨ THỊ HIỀN	PGS.TS. LÊ NGỌC ANH	<p>Mục đích nghiên cứu Trên cơ sở điều tra thành phần sâu đục thân ngô; diễn biến mật độ, nghiên cứu đặc điểm sinh học, xác định các chỉ tiêu sinh học cơ bản của loài sâu đục thân ngô châu Á (<i>Ostrinia furnacalis</i> Guenee) từ đó góp phần xây dựng biện pháp phòng trừ và quản lý chúng hiệu quả.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính đã đạt được 1. Điều tra được thành phần sâu đục thân ngô thuộc bộ cánh vảy Lepidoptera tại Gia Lâm, Hà Nội trong vụ xuân và vụ hè năm 2017, trong đó loài sâu đục thân ngô châu Á là loài có mức độ phổ biến nhất. 2. Mật độ sâu đục thân ngô châu Á ở vụ xuân cao hơn vụ hè năm 2017 tại Gia Lâm, Hà Nội; mật độ trên giống ngô HN88 cao hơn NK4300. Đỉnh cao mật độ ở vụ hè trên giống ngô HN88 và NK4300 là 6,8 và 4,4 con/m². 3. Ở điều kiện nhiệt độ 27,5 ± 1,0°C và ẩm độ 75 ± 5% vòng đời sâu đục thân ngô châu Á <i>O. furnacalis</i> là 31,16 ngày; trung bình một trưởng thành cái đẻ 254,70 quả. Khi nuôi sâu non ở nhiệt độ 30,5°C và ẩm độ 84%; 27,5°C và ẩm độ 75% trên ngô bắp và thức ăn nhân tạo không thấy sự sai khác về thời gian phát dục các pha và vòng đời. Vòng đời trung bình trên dưới 1 tháng.</p>

				<p>Thức ăn có ảnh hưởng đáng kể đến thời gian phát dục của pha trứng, nhộng, tiền trưởng thành và vòng đời của sâu đục thân ngô châu Á khi nuôi ở hai điều kiện khác nhau với vòng đời trên thức ăn nhân tạo dài hơn trên ngô bắp là 30,73 ngày và 29,32 ngày.</p> <p>Sức sống của sâu đục thân ngô châu Á giảm dần qua 3 thế hệ nhân nuôi liên tục trên cùng một loại thức ăn, ở cùng điều kiện nhiệt độ - ẩm độ và vòng đời sâu khi nuôi trên ngô bắp ngắn hơn nuôi trên thức ăn nhân tạo; tỷ lệ trứng nở giảm dần qua 3 thế hệ G1, G2, G3 là 93,14; 91,47; 90,23% khi nuôi sâu non bằng ngô bắp và 93,14; 91,47; 90,23% khi nuôi bằng thức ăn nhân tạo. Tỷ lệ dục/cái xu hướng giảm dần từ G1 đến G3 và đặc biệt trên thức ăn nhân tạo là 1: 0,92; 1: 0,81; 1: 0,78. Thời gian phát dục pha sâu non và vòng đời của thế hệ G1 và G2 tương tự nhau, tuy nhiên chúng có sự sai khác khi so sánh với thế hệ G3 trong cùng điều kiện nhân nuôi. Trọng lượng nhộng giữa các thế hệ chỉ sai khác khi nhân nuôi trên ngô bắp.</p> <p>Sâu đục thân ngô châu Á <i>O. furnacalis</i> nhân nuôi bằng thức ăn nhân tạo trong điều kiện 27,5°C và ẩm độ 75% có tỷ lệ tăng tự nhiên đạt là $r_m = 0,1375$; hệ số nhân của một thế hệ $R_o = 124,85$; thời gian tăng đôi quần thể $DT = 5,04$ ngày.</p> <p>Mật ong 100% là thức ăn thêm tốt nhất cho trưởng thành cái sâu đục thân ngô châu Á. Thời gian sống trung bình của trưởng thành cái dài nhất và sức đẻ trứng cao nhất khi cho trưởng thành cái ăn thêm mật ong 100% (13,10 ngày và 542,4 quả/TT cái), thấp nhất khi cho trưởng thành cái ăn thêm nước lã (6,9 ngày và 257,8 quả/TT cái).</p>
23	<p>THÀNH PHẦN SÂU ĐỤC THÂN MÍA, ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT HỌC, SINH THÁI HỌC CỦA SÂU ĐỤC THÂN MÍA BÓN VẠCH ĐẦU NÂU <i>Chilo tumidicostalis</i> (Hampson) (Lepidoptera: Pyralidae) TẠI HÒA THÀNH, CHÂU THÀNH, TÂY NINH NĂM 2017</p>	<p>NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG</p>	<p>PGS.TS. Hồ Thị Thu Giang</p>	<p>Mục đích nghiên cứu của luận văn Điều tra thành phần các loại sâu đục thân mía, đi sâu vào nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái của loài sâu đục thân mía bốn vạch đầu nâu (<i>Chilo tumidicostalis</i> Hampson) từ đó đề xuất ra một số biện pháp quản lý, phòng chống một cách có hiệu quả tại Hòa Thành, Châu Thành, Tây Ninh.</p> <p>Các kết quả nghiên cứu chính đã đạt được Xác định được thành phần các loài sâu đục thân mía tại Hòa Thành, Châu Thành, Tây Ninh 2017 gồm 5 loài. Nhận thấy có sự xuất hiện của loài sâu đục thân mía mới bốn vạch đầu nâu <i>Chilo tumidicostalis</i> (Hampson) là loài xuất hiện phổ biến và nghiêm trọng trên cây mía nhất trên đồng ruộng.</p> <p>Xác định được các 3 loài ong kí sinh trên sâu đục thân mía bốn vạch đầu nâu Ở điều kiện nhiệt độ trung bình 28,3°C và ẩm độ 85,3%, vòng đời của sâu đục thân mía bốn vạch đầu nâu trung bình là 61,3± 2,2 ngày. Thời gian vũ hóa của trưởng thành thích hợp trong ngày là từ 18 - 21h. Trưởng thành sinh sản mạnh vào ngày thứ 1-3 sau vũ hóa. Sức đẻ trứng trung bình trên 1 con cái cao nhất là 248,2±62,83 quả / trưởng thành cái. Điều tra diễn biến sâu đục thân mía bốn vạch đầu nâu từ tháng 6 -12/2017 sâu đục thân mía bốn vạch đầu nâu xuất hiện nhiều nhất vào cuối tháng cuối tháng 9. Tỷ lệ hại cao nhất lên tới 41,63%.</p> <p>Sâu đục thân mía gây hại nặng trên giống mía R579 cao nhất tiếp theo là trên giống mía LK92-1, KK3. Sử dụng bẫy đèn có thể dự tính dự báo thời gian xuất hiện của sâu đục thân mía bốn vạch đầu nâu trên đồng ruộng.</p>
24	<p>ĐÁNH GIÁ SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG, KHẢ NĂNG CHỊU NÓNG CỦA CÁC TỔ HỢP LAI CÀ CHUA VỤ THU ĐÔNG 2017 VÀ XUÂN HÈ MUỘN 2018</p>	<p>LÊ THỊ TÌNH</p>	<p>PGS.TS. Nguyễn Hồng Minh</p>	<p>Mục đích nghiên cứu và yêu cầu nghiên cứu: Mục đích: Chọn ra được một số tổ hợp lai cà chua ưu tú, thích hợp trồng trong vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông, khả năng chịu nóng và năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Yêu cầu: Đánh giá khả năng sinh trưởng, một số đặc điểm hình thái và cấu trúc cây của các tổ hợp lai cà chua trong vụ Thu Đông 2017 và Xuân Hè muộn 2018. Đánh giá khả năng ra hoa, đậu quả, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các tổ hợp lai cà chua vụ Thu Đông 2017 và Xuân Hè muộn 2018. Đánh giá một số chỉ tiêu về hình thái quả, về chất lượng quả của các tổ hợp lai cà chua mới trong điều kiện vụ Thu Đông và Xuân Hè muộn tại Gia Lâm - Hà Nội. Đánh giá tình hình nhiễm bệnh trên đồng ruộng theo các triệu chứng quan sát trên cây qua các lần theo dõi ở hai vụ Thu Đông 2017 và Xuân Hè muộn 2018. Kết quả nghiên cứu chính. Các tổ hợp lai cà chua nghiên cứu thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng ngắn ngày và ngắn trung bình. Ở vụ xuân hè muộn có nhiệt độ tăng cao nên các tổ hợp lai sinh trưởng nhanh hơn vụ thu đông: nhanh ra hoa và nhanh chín hơn. Tỷ lệ đậu quả của các THL cà chua trong vụ Thu Đông 2017 đạt 67,5 – 88%, cao hơn vụ Xuân hè muộn 2018 (chỉ có 30 THL có tỷ lệ đậu quả cao hơn 50%). Vụ Thu đông 2017, các tổ hợp lai cà chua nghiên cứu có năng suất cá thể đạt mức cao (2065 – 3923g/cây), trong đó thu được 18 tổ hợp lai có năng suất cá thể lớn hơn 3000g/cây (đối chứng 3117,3g/cây), nổi bật có: I19 (3714,6g/cây), G26 (3873,8g/cây), G30 (3923,0g/cây), I21, I23, I25 (3700 – 3756g/cây) trong khi đó vụ Xuân hè muộn 2018, năng suất của các THL thí nghiệm giảm mạnh (335-1090,0g/cây), các tổ hợp lai có năng suất cá thể đạt mức cao là G30, E26, I23, I25, I27 (745,8- 1090,8g/cây). Hầu hết các THL cà chua thí nghiệm có dạng quả tròn. Đa số chúng có màu sắc quả chín và chất lượng thịt quả đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Nhiệt độ cao vụ xuân hè có ảnh hưởng tới độ chín đỏ của quả, một số THL có màu chín đỏ kém đều (loang vàng). Trong cả hai vụ Thu Đông 2017 và Xuân hè 2018, các THL cà chua không xuất nhiễm bệnh virus trên đồng ruộng. Một số THL biểu hiện mức nhiễm Virus nặng như I2, B35 (vụ thu đông), và C13, C15, H11 (vụ xuân hè muộn).</p>

				<p>Kết quả đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu, ở vụ Thu đông 2017 chúng tôi chọn được 10 tổ hợp lai triển vọng là G30, G26, I21, I23, I25, I19, E26, I30, H29, G31. Ở vụ xuân hè muộn 2018 chúng tôi chọn được 10 tổ hợp lai triển vọng là I25, I27, C12, H29, C15, I23, E26, E21, G11, K20. Trong đó có 4 THL I25, H29, I23, E26 có nhiều ưu điểm cho năng suất cao ở cả hai thời vụ.</p> <p>Đánh giá khả năng chịu nóng của các THL cà chua ở vụ xuân hè muộn chúng tôi đã chọn ra được các THL có khả năng chịu nóng cao là I25, I23, A11, I27, C12, C15, K20.</p>
--	--	--	--	---